

3. Ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp:

Tổng số cổ phần bán theo giá ưu đãi cho người lao động trong doanh nghiệp: 83.655 cổ phần; phần giá trị được ưu đãi: 2.509.650.000 đồng.

4. Bộ Y tế phối hợp với Bộ Tài chính có phương án xử lý khoản chênh lệch giữa giá trị thực tế vốn nhà nước tại doanh nghiệp và vốn điều lệ của công ty cổ phần, bảo đảm phù hợp với chế độ tài chính hiện hành.

5. Chi phí đào tạo và đào tạo lại cho người lao động thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 2. Chuyển doanh nghiệp nhà nước Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 trực thuộc Tổng công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế thành Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar:

- Tên gọi đầy đủ bằng tiếng Việt Nam:

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR;

- Tên giao dịch quốc tế:

MEKOPHAR CHEMICAL PHARMACEUTICAL JOINT - STOCK COMPANY;

- Tên viết tắt: MEKOPHAR;

- Trụ sở chính: số 297/5, Lý Thường Kiệt, phường 15, quận 11, thành phố Hồ Chí Minh.

Điều 3. Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar kinh doanh các ngành nghề theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 4. Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar:

- Là pháp nhân theo pháp luật Việt Nam kể từ ngày được cấp đăng ký kinh doanh, kinh doanh theo Giấy phép đăng ký, thực hiện chế độ hạch toán kinh tế độc lập, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại ngân hàng theo quy định của pháp luật. Hoạt động theo Điều lệ của công ty cổ phần, Luật Doanh nghiệp.

- Giám đốc và kế toán trưởng Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24 có trách nhiệm điều hành, quản lý doanh nghiệp đến khi bàn giao toàn bộ Xí nghiệp cho Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 1 năm 2002. Bãi bỏ các Quyết định trước đây trái với Quyết định này. Bộ trưởng Bộ Y tế, Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty Dược Việt Nam, Giám đốc Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương 24, Giám đốc Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Hóa - Dược phẩm Mekophar chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Nghị định số 90/2001/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa;

Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 2. Bộ trưởng Bộ Tài chính chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUY CHẾ thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

(ban hành kèm theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg ngày 20/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ).

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Quy chế này quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Quỹ bảo lãnh tín dụng).

Quỹ bảo lãnh tín dụng do Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập và quản lý để cấp bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 2. Quỹ bảo lãnh tín dụng là một tổ chức tài chính hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, đảm bảo hoàn vốn và bù đắp chi phí. Quỹ bảo lãnh tín dụng có tư cách pháp nhân, có vốn điều lệ, có bảng cân đối, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc nhà nước, các ngân hàng thương mại trong nước.

Quỹ bảo lãnh tín dụng được miễn nộp thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước đối với hoạt động bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Điều 3. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng được hình thành từ các nguồn sau:

1. Vốn điều lệ bao gồm:

a) Vốn cấp của ngân sách tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tối đa không quá 30% vốn điều lệ tối thiểu quy định tại Điều 4 Quy chế này;

b) Vốn góp của các tổ chức tín dụng;

c) Vốn góp của các doanh nghiệp;

d) Vốn góp của các hiệp hội ngành nghề, các tổ chức đại diện và hỗ trợ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

2. Vốn tài trợ hợp pháp của các tổ chức, cá nhân (bao gồm cả vốn hỗ trợ phát triển chính thức ODA) trong và ngoài nước cho mục tiêu phát triển các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các hợp tác xã, các chương trình phát triển nông, lâm, ngư nghiệp.

3. Vốn bổ sung từ kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định.

Chương II

THÀNH LẬP QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 4. Điều kiện để được thành lập.

1. Có đủ mức vốn điều lệ tối thiểu 30 tỷ đồng.
2. Danh sách dự kiến Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành gồm những người có đầy đủ năng lực hành vi dân sự và trình độ chuyên môn phù hợp với yêu cầu hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng.
3. Có dự thảo Điều lệ, phương án tổ chức và hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng phù hợp với quy định của Quy chế này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 5. Trình tự thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng.

1. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có nhu cầu thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng phải lập đề án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, quyết định thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương mình bảo đảm đủ các điều kiện quy định tại Điều 4 của Quy chế này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố có trách nhiệm báo cáo việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng gửi Bộ Tài chính để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 6. Điều lệ tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt và phải có đủ những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên và nơi đặt trụ sở chính.
2. Nội dung và phạm vi hoạt động.
3. Thời hạn hoạt động.
4. Vốn điều lệ, danh sách và mức góp vốn của các tổ chức tham gia Quỹ bảo lãnh tín dụng.
5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát và Ban điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định tại các Điều 10, 11, 12 và 13 Quy chế này.

6. Nguyên tắc quản lý tài chính đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

7. Thủ tục sửa đổi Điều lệ Quỹ bảo lãnh tín dụng.

8. Quan hệ giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng với các cơ quan quản lý nhà nước, các tổ chức tín dụng và khách hàng.

9. Xử lý tranh chấp, giải thể đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 7. Chậm nhất trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố ra quyết định thành lập, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải hoạt động.

Chương III

CƠ CẤU TỔ CHỨC, QUẢN LÝ VÀ ĐIỀU HÀNH QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 8. Bộ máy quản lý và điều hành của Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm có: Hội đồng quản lý, Ban kiểm soát thuộc Hội đồng quản lý và Ban điều hành.

Việc bổ nhiệm và miễn nhiệm, khen thưởng và kỷ luật thành viên của Hội đồng quản lý, Giám đốc và các Phó Giám đốc của Quỹ bảo lãnh tín dụng do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Điều 9. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng có 2 thành viên chuyên trách là Chủ tịch và Phó Chủ tịch Hội đồng quản lý, các thành viên bán chuyên trách là đại diện có thẩm quyền của Sở Tài chính - Vật giá; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước và đại diện các tổ chức tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 10. Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt, bổ sung,

sửa đổi Điều lệ, cơ chế hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Thông qua phương hướng hoạt động, kế hoạch tài chính và báo cáo quyết toán của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định tại Điều lệ Quỹ bảo lãnh tín dụng.

4. Giám sát, kiểm tra các hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng theo Điều lệ và các quyết định của Hội đồng quản lý Quỹ.

5. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, khen thưởng, kỷ luật thành viên Ban kiểm soát.

6. Xem xét báo cáo của Ban kiểm soát, giải quyết các khiếu nại theo quy định. Được sử dụng con dấu của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng.

Điều 11. Chế độ làm việc của Hội đồng quản lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ Quỹ bảo lãnh tín dụng. Phương tiện làm việc và kinh phí hoạt động của Hội đồng quản lý được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 12. Ban kiểm soát chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý kiểm soát toàn bộ hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng có tối đa 3 thành viên, trong đó có Trưởng ban và 1 thành viên chuyên trách. Thành viên Ban kiểm soát phải có trình độ chuyên môn và đạo đức nghề nghiệp.

Ban kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Kiểm tra, giám sát việc chấp hành chủ trương, chính sách, chế độ thể lệ nghiệp vụ trong hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ, đảm bảo an toàn tài sản nhà nước, tài sản của Quỹ, báo cáo với Hội đồng quản lý Quỹ kết quả kiểm tra, giám sát và kiến nghị các biện pháp xử lý.

2. Tiến hành công việc một cách độc lập theo

chương trình đã được Hội đồng quản lý Quỹ thông qua.

3. Có trách nhiệm trình bày báo cáo, kiến nghị của mình về kết quả kiểm soát, báo cáo thẩm định về quyết toán tài chính tại các cuộc họp Hội đồng quản lý Quỹ bảo lãnh tín dụng nhưng không được biểu quyết.

4. Xem xét trình Hội đồng quản lý Quỹ giải quyết các khiếu nại của tổ chức, cá nhân có quan hệ với Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 13. Ban điều hành Quỹ bảo lãnh tín dụng gồm Giám đốc, các Phó Giám đốc và một số cán bộ chuyên môn giúp việc.

Giám đốc là đại diện pháp nhân của Quỹ bảo lãnh tín dụng, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản lý và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Nhiệm vụ và quyền hạn của Giám đốc Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo Điều lệ Quỹ.

Việc điều hành tác nghiệp của Quỹ bảo lãnh tín dụng được ủy thác cho Quỹ hỗ trợ phát triển thực hiện theo hợp đồng ủy thác. Quỹ hỗ trợ phát triển được hưởng phí dịch vụ.

Chương IV

NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 14. Quỹ bảo lãnh tín dụng cấp bảo lãnh tín dụng cho các khách hàng là những đối tượng sau:

1. Các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được xếp vào loại doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của pháp luật.

2. Các hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã.

3. Các hộ gia đình kinh doanh cá thể theo quy định tại Nghị định số 02/2000/NĐ-CP ngày 03 tháng 2 năm 2000 của Chính phủ về đăng ký kinh doanh.

4. Các chủ trang trại, các hộ nông dân, ngư dân... thực hiện dự án nuôi thủy sản, đánh bắt xa bờ, trồng cây công nghiệp, chăn nuôi...

Điều 15. Điều kiện được bảo lãnh tín dụng.

1. Có dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh khả thi, có khả năng hoàn trả vốn vay.

2. Có tổng giá trị tài sản thế chấp, cầm cố tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật tối thiểu bằng 30% giá trị khoản vay.

3. Không có các khoản nợ đọng thuế, nợ quá hạn tại các tổ chức tín dụng hoặc tổ chức kinh tế khác.

Điều 16. Mức bảo lãnh tín dụng.

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng chỉ cấp bảo lãnh tín dụng tối đa bằng 80% phần chênh lệch giữa giá trị khoản vay và giá trị tài sản thế chấp, cầm cố của khách hàng tại tổ chức tín dụng.

2. Mức bảo lãnh tín dụng tối đa cho một khách hàng không vượt quá 15% vốn chủ sở hữu của Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Điều 17. Thời hạn bảo lãnh tín dụng.

Thời hạn bảo lãnh tín dụng được xác định phù hợp với thời hạn vay vốn đã thỏa thuận giữa khách hàng và tổ chức tín dụng.

Điều 18. Phí bảo lãnh tín dụng.

Phí bảo lãnh tín dụng bao gồm:

- Phí thẩm định hồ sơ bảo lãnh tín dụng bằng 50.000 đồng cho một đơn xin cấp bảo lãnh tín dụng và được nộp cho Quỹ bảo lãnh tín dụng cùng với hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng.

- Phí bảo lãnh tín dụng bằng 0,8%/năm tính trên số tiền được bảo lãnh tín dụng. Thời hạn thu phí bảo lãnh được ghi trong hợp đồng bảo lãnh theo thỏa thuận giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng và khách hàng, phù hợp với thời hạn bảo lãnh tín dụng.

Điều 19. Hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng.

1. Đơn xin bảo lãnh tín dụng của khách hàng.

2. Các văn bản, tài liệu chứng minh khách hàng có đủ các điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

Điều 20. Thẩm định hồ sơ và quyết định bảo lãnh tín dụng.

1. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm thẩm định tính hợp pháp của các tài liệu, tính khả thi, khả năng hoàn trả vốn vay của dự án phát triển sản xuất kinh doanh do khách hàng gửi đến.

2. Quỹ bảo lãnh tín dụng có trách nhiệm xây dựng quy trình thẩm định tính hiệu quả của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh của khách hàng theo nguyên tắc đảm bảo tính độc lập và phân định rõ ràng trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm liên đới giữa khâu thẩm định và quyết định bảo lãnh tín dụng.

3. Chậm nhất sau 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ xin bảo lãnh tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải xem xét việc bảo lãnh tín dụng cho khách hàng. Quyết định bảo lãnh tín dụng cho khách hàng được thực hiện bằng văn bản dưới hình thức Hợp đồng bảo lãnh tín dụng giữa Quỹ bảo lãnh tín dụng, tổ chức tín dụng và khách hàng. Trường hợp từ chối không bảo lãnh tín dụng, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 21. Quyền và nghĩa vụ các bên.

1. Quyền và nghĩa vụ của Quỹ bảo lãnh tín dụng

a) Yêu cầu khách hàng cung cấp các giấy tờ, tài liệu liên quan và chứng minh đủ điều kiện được bảo lãnh tín dụng theo quy định tại Điều 15 Quy chế này.

b) Thực hiện thẩm định phương án tài chính và phương án trả nợ của dự án đầu tư, phương án sản xuất kinh doanh do khách hàng gửi đến.

c) Thu phí bảo lãnh tín dụng theo quy định.

d) Phối hợp với tổ chức tín dụng kiểm tra,

giám sát quá trình sử dụng vốn và hoàn trả nợ của khách hàng.

đ) Thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo cam kết với tổ chức tín dụng và khách hàng.

e) Có quyền từ chối bảo lãnh tín dụng đối với khách hàng không phải là đối tượng hoặc không đủ điều kiện nêu tại Điều 14 và Điều 15 Quy chế này.

g) Đề nghị tổ chức tín dụng chấm dứt việc cho vay, thu hồi nợ trước hạn khi phát hiện thấy khách hàng có những dấu hiệu vi phạm pháp luật hoặc vi phạm hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

h) Cung cấp thông tin và báo cáo định kỳ, đột xuất cho các cơ quan quản lý nhà nước theo quy định.

2. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Luật các Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3. Quyền và nghĩa vụ của người được bảo lãnh.

a) Yêu cầu Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng.

b) Cung cấp đầy đủ các thông tin và tài liệu liên quan đến việc cấp bảo lãnh theo yêu cầu của Quỹ bảo lãnh tín dụng, tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm về tính chính xác, hợp pháp của các thông tin và tài liệu này.

c) Chịu sự kiểm tra, giám sát của Quỹ bảo lãnh tín dụng và tổ chức tín dụng.

d) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng bảo lãnh tín dụng, sử dụng vốn vay đúng mục đích.

đ) Nộp phí bảo lãnh tín dụng cho Quỹ bảo lãnh tín dụng đầy đủ, đúng thời hạn.

e) Phải bồi hoàn đầy đủ cho Quỹ bảo lãnh tín dụng về những khoản nợ, lãi và chi phí phát sinh mà Quỹ bảo lãnh tín dụng đã trả thay.

Điều 22. Bội số bảo lãnh tín dụng.

Bội số bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong 3 năm đầu không vượt quá 5 lần so với vốn hoạt động. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định bội số bảo lãnh tín dụng của Quỹ bảo lãnh tín dụng trong những năm kế tiếp.

Điều 23. Thực hiện cam kết bảo lãnh.

1. Khi đến hạn khách hàng không trả được nợ hoặc trả nợ không đầy đủ cho tổ chức tín dụng, sau khi tổ chức tín dụng đã áp dụng mọi biện pháp để thu hồi nợ (bao gồm cả giãn nợ, gia hạn nợ) mà khách hàng vẫn không trả được nợ, tổ chức tín dụng phải thông báo bằng văn bản cho Quỹ bảo lãnh tín dụng.

2. Sau khi nhận được thông báo, Quỹ bảo lãnh tín dụng phải tiến hành trả nợ cho tổ chức tín dụng thay cho khách hàng theo phần trách nhiệm cam kết bảo lãnh của mình.

Điều 24. Nhận nợ và bồi hoàn bảo lãnh.

Khách hàng được bảo lãnh có trách nhiệm nhận nợ bắt buộc và hoàn trả Quỹ bảo lãnh tín dụng số tiền Quỹ đã trả thay cho khách hàng được bảo lãnh. Kể từ thời điểm Quỹ bảo lãnh tín dụng trả thay cho khách hàng, khách hàng phải chịu lãi suất nợ quá hạn theo quy định của pháp luật trên số tiền Quỹ bảo lãnh tín dụng đã trả thay.

Chương V

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN KẾ TOÁN

Điều 25. Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện chế độ tài chính, mở sổ sách kế toán, ghi chép chứng từ, hạch toán kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Năm tài chính của Quỹ bảo lãnh tín dụng từ ngày 01 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Điều 26. Vốn hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng phải được sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả, đảm bảo an toàn theo các quy định sau:

1. Cấp bảo lãnh tín dụng cho các khách hàng theo quy định tại Quy chế này.

2. Đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ cho hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng tối đa không quá 7% vốn điều lệ của Quỹ.

3. Mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước, các tổ chức tín dụng trong nước.

4. Đầu tư mua trái phiếu Chính phủ.

Điều 27. Lương, phụ cấp của cán bộ, nhân viên, thành viên Hội đồng quản lý và Ban kiểm soát Quỹ bảo lãnh tín dụng thực hiện theo chế độ Nhà nước quy định đối với doanh nghiệp nhà nước.

Điều 28. Chênh lệch thu chi tài chính hàng năm của Quỹ bảo lãnh tín dụng là số chênh lệch giữa tổng số thu nhập và tổng số chi phí được dùng để trích lập các Quỹ sau:

1. Quỹ dự trữ 15% để bổ sung nguồn vốn hoạt động cho Quỹ bảo lãnh tín dụng.
2. Quỹ dự phòng tài chính 10% để bù đắp những rủi ro do nguyên nhân khách quan.
3. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ 30%.
4. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, tối đa hai Quỹ bằng 3 tháng lương thực hiện trong năm.
5. Số còn lại được dùng để chia lãi cho tổ chức tham gia góp vốn vào Quỹ bảo lãnh tín dụng.

Chương VI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI QUỸ BẢO LÃNH TÍN DỤNG

Điều 29. Bộ Tài chính là cơ quan quản lý nhà nước đối với Quỹ bảo lãnh tín dụng có các nhiệm vụ sau:

1. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng. Trường hợp phát hiện thấy những sai phạm trong quá trình thành lập

và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng thì có quyền yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biện pháp chấn chỉnh ngay, bảo đảm thực hiện đúng Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ, trường hợp vượt thẩm quyền thì báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2. Hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện chế độ tài chính đối với các Quỹ bảo lãnh tín dụng.

3. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức theo dõi, tổng kết, đánh giá kết quả hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng; xây dựng định hướng phát triển và hoàn thiện văn bản pháp lý về tổ chức và hoạt động của loại hình Quỹ này trình Thủ tướng Chính phủ.

Điều 30. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có các nhiệm vụ sau:

1. Thành lập và giải thể các Quỹ bảo lãnh tín dụng theo quy định của pháp luật và Quy chế này.
2. Thẩm định các điều kiện và hồ sơ xin cấp giấy phép thành lập và hoạt động cho Quỹ bảo lãnh tín dụng trên địa phương mình.
3. Trực tiếp quản lý, giám sát tình hình hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng tại địa phương mình.
4. Báo cáo định kỳ hàng quý và đột xuất với Bộ Tài chính về kết quả và tình hình hoạt động Quỹ bảo lãnh tín dụng, kiến nghị những giải pháp tháo gỡ khó khăn trong hoạt động Quỹ; kiến nghị bổ sung, sửa đổi cơ chế chính sách cho hoạt động Quỹ.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ,

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Tổng giám đốc Quỹ hỗ trợ phát triển có trách nhiệm thi hành Quy chế này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập được hưởng học bổng chính sách và trợ cấp xã hội theo quy định tại Quyết định số

1121/1997/QĐ-TTg ngày 23 tháng 12 năm 1997 của Thủ tướng Chính phủ về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập như sau:

1. Nâng mức học bổng chính sách từ 120.000 đồng/người/tháng lên 160.000 đồng/người/tháng áp dụng đối với sinh viên học hệ cử tuyển, sinh viên các trường dự bị đại học dân tộc, học sinh các trường phổ thông dân tộc nội trú.

2. Nâng mức trợ cấp xã hội từ 100.000 đồng/người/tháng lên 140.000 đồng/người/tháng áp dụng đối với học sinh, sinh viên ở vùng cao, vùng sâu và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn học tại các trường đào tạo công lập, hệ chính quy, dài hạn tập trung.

Điều 2. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 1 của Quyết định này.

Điều 3. Bộ Tài chính bố trí quỹ học bổng chính sách và trợ cấp xã hội tăng thêm đối với các đối tượng đã quy định tại khoản 1 và 2 Điều 1 của Quyết định này trong dự toán ngân sách nhà nước các cấp theo phân cấp hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2002 và thay thế cho những quy định về học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc ít người tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.TuuVienPhapLuat.com